

**BẢNG TỔNG PHÁT SINH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026 (ĐỢT 4)***(Đính kèm Quyết định số 3873/QĐ-UBND ngày 28 tháng 09 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Tân Triều)**Đơn vị tính: Đồng*

Số TT	Đơn vị	Nhiệm vụ phát sinh	Số tiền	Nguồn CCTL	Kết dư	Tĩnh bổ sung	Ghi chú
	TỔNG CHI		30.299.610.674	24.802.680.474	751.269.200	4.745.661.000	
1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		6.701.973.752	6.701.973.752	0	0	
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	5.952.342.624	5.952.342.624	0	0	
a	MN Tân Triều		592.065.509	592.065.509	0	0	
	MN Bình Hòa	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	111.473.472	111.473.472			
	MN Bình Lợi	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	155.090.255	155.090.255			
	MN Tân Bình	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	181.979.578	181.979.578			
	MN Thanh Phú	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	143.522.204	143.522.204			
b	MN Tân Phong		490.801.471	490.801.471	0	0	
	MN Hòa Mi	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	165.826.684	165.826.684			
	MN Tân Phong	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	85.365.176	85.365.176			
	MN Tân Phong 2	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	239.609.611	239.609.611			
c	TH Bình Thạnh		700.865.786	700.865.786	0	0	
	TH Thanh Phú	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	244.863.723	244.863.723			
	TH Tân Phú (CS1)	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	456.002.063	456.002.063			

Số TT	Đơn vị	Nhiệm vụ phát sinh	Số tiền	Nguồn CCTL	Kết dư	Tính bổ sung	Ghi chú
d	TH Chu Văn An		765.112.747	765.112.747	0	0	
	TH Bình Lợi	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	195.693.411	195.693.411			
	TH Chu Văn An	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	364.181.235	364.181.235			
	TH Tân Phú (CS2+Cs3)	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	205.238.101	205.238.101			
e	TH-THCS Tân Triều		740.972.572	740.972.572	0	0	
	TH Bình Hòa	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	215.393.503	215.393.503			
	TH Tân Triều	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	315.228.030	315.228.030			
	THCS Võ trường Toàn	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	210.351.040	210.351.040			
f	TH Tân Phong 1	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	863.776.916	863.776.916			
g	TH Phan Chu Trinh		968.365.552	968.365.552	0	0	
	TH Tân Phong 2	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	472.873.752	472.873.752			
	TH Phan Chu Trinh	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	495.491.800	495.491.800			
h	THCS Tân Phong	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	462.317.593	462.317.593			
k	THCS Thạnh Phú	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	368.064.477	368.064.477			
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	749.631.128	749.631.128	0	0	
a	MN Tân Triều		57.820.130	57.820.130	0	0	
	MN Bình Hòa	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	30.317.710	30.317.710			
	MN Bình Lợi	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	-13.187.360	-13.187.360			

Số TT	Đơn vị	Nhiệm vụ phát sinh	Số tiền	Nguồn CCTL	Kết dư	Tính bổ sung	Ghi chú
	MN Tân Bình	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	16.577.920	16.577.920			
	MN Thanh Phú	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	24.111.860	24.111.860			
b	MN Tân Phong		101.001.014	101.001.014	0	0	
	MN Hòa Mi	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	-3.267.520	-3.267.520			
	MN Tân Phong	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	87.011.554	87.011.554			
	MN Tân Phong 2	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	17.256.980	17.256.980			
c	TH Bình Thạnh		35.133.934	35.133.934	0	0	
	TH Thanh Phú	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	32.757.338	32.757.338			
	TH Tân Phú (CS1)	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	2.376.596	2.376.596			
d	TH Chu Văn An		91.436.274	91.436.274	0	0	
	TH Bình Lợi	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	3.541.460	3.541.460			
	TH Chu Văn An	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	32.269.558	32.269.558			
	TH Tân Phú (CS2+Cs3)	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	55.625.256	55.625.256			
e	TH-THCS Tân Triều		85.460.370	85.460.370	0	0	
	TH Bình Hòa	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	24.557.378	24.557.378			
	TH Tân Triều	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	25.095.460	25.095.460			

Số TT	Đơn vị	Nhiệm vụ phát sinh	Số tiền	Nguồn CCTL	Kết dư	Tính bổ sung	Ghi chú
	THCS Võ trường Toàn	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	35.807.532	35.807.532			
f	TH Tân Phong 1	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	76.592.560	76.592.560			
g	TH Phan Chu Trinh		135.629.214	135.629.214	0	0	
	TH Tân Phong 2	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	97.617.056	97.617.056			
	TH Phan Chu Trinh	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	38.012.158	38.012.158			
h	THCS Tân Phong	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	95.266.256	95.266.256			
k	THCS Thạnh Phú	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	71.291.376	71.291.376			
2	Sự nghiệp y tế dân số và gia đình		5.412.857.844	667.196.844	0	4.745.661.000	
	Phòng Văn Hóa - Xã hội	Kinh phí khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí cho người dân	4.535.135.000			4.535.135.000	
	Trạm y tế		667.196.844	667.196.844	0	0	
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	259.227.204	259.227.204			
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	407.969.640	407.969.640			
	Trạm y tế	Kinh phí thực hiện chương trình phòng bệnh, y tế dân số năm 2026 trên địa bàn	210.526.000			210.526.000	
3	Sự nghiệp kinh tế		123.291.422	123.291.422	0	0	
	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	58.408.282	58.408.282			
	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	64.883.140	64.883.140			

Số TT	Đơn vị	Nhiệm vụ phát sinh	Số tiền	Nguồn CCTL	Kết dư	Tính bổ sung	Ghi chú
4	Chi quản lý nhà nước		4.179.549.299	4.179.549.299	0	0	
		Kinh phí thôi việc đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ	3.263.584.500	3.263.584.500	0	0	
	Văn phòng HĐND&UBND	Kinh phí thôi việc đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ	173.920.500	173.920.500			
	Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị	Kinh phí thôi việc đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ	190.066.500	190.066.500			
	Mặt trận tổ Quốc Việt Nam	Kinh phí thôi việc đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ	1.417.149.000	1.417.149.000			
	Văn phòng Đảng ủy	Kinh phí thôi việc đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ	577.746.000	577.746.000			
	Phòng Văn hóa - Xã Hội	Kinh phí thôi việc đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ	641.628.000	641.628.000			
	Trung tâm hành chính công	Kinh phí thôi việc đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ	263.074.500	263.074.500			
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	760.229.079	760.229.079	0	0	
	Văn phòng HĐND&UBND	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	271.528.449	271.528.449			
	Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	125.756.877	125.756.877			
	Mặt trận tổ Quốc Việt Nam	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	73.445.697	73.445.697			
	Văn phòng Đảng ủy	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	146.763.558	146.763.558			
	Phòng Văn hóa - Xã Hội	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	79.051.533	79.051.533			

Số TT	Đơn vị	Nhiệm vụ phát sinh	Số tiền	Nguồn CCTL	Kết dư	Tĩnh bổ sung	Ghi chú
	Trung tâm hành chính công	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	63.682.965	63.682.965			
		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	155.735.720	155.735.720	0	0	
	Văn phòng HĐND&UBND	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	30.565.840	30.565.840			
	Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	887.020	887.020			
	Mặt trận tổ Quốc Việt Nam	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	0				
	Văn phòng Đảng ủy	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	42.649.880	42.649.880			
	Phòng Văn hóa - Xã Hội	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	46.450.880	46.450.880			
	Trung tâm hành chính công	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ tiền thưởng năm 2026	35.182.100	35.182.100			
5	Sự nghiệp Văn hóa thông tin		129.928.000	0	129.928.000	0	
	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	Kinh phí tổ chức hội thi tiết kiệm lồng đèn, hoa Đăng Trung Thu và chương trình đêm hội trăng rằm	129.928.000		129.928.000		
6	Sự nghiệp An ninh		226.820.000	0	226.820.000	0	
	Văn phòng HĐND&UBND	Kinh phí hỗ trợ mua sắm, trang thiết bị phục vụ công tác thu nhập hồ sơ cấp thẻ Căn cước và Tài khoản định danh điện tử cho công dân trên địa bàn phường	181.780.000		181.780.000		
	Văn phòng HĐND&UBND	Kinh phí tham gia hội thao kiểm tra nghiệp vụ chữa cháy và cứu nạn cứu hộ năm 2026	45.040.000		45.040.000		
7	Sự nghiệp quốc phòng		224.521.200	0	224.521.200	0	
	Ban chỉ huy quân sự	Kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ chuyên môn	224.521.200		224.521.200		

Số TT	Đơn vị	Nhiệm vụ phát sinh	Số tiền	Nguồn CCTL	Kết dư	Tính bổ sung	Ghi chú
8	Chi nộp trả ngân sách thành phố		13.300.669.157	13.130.669.157	170.000.000	0	
		Nộp trả ngân sách thành phố theo kết luận, kiến nghị của KTNN tại văn bản số 97/KTNN-TH ngày 29/06/2026 của KTNN	13.300.669.157	13.130.669.157	170.000.000	0	
	Ngân sách phường	Kinh phí tổ chức đại hội đảng	170.000.000		170.000.000		(Kinh phí đại hội Đảng của xã Bình Lợi)
	Ngân sách phường	Kinh phí nguồn CCTL chưa cân đối tiết kiệm 10% so với dự toán (Nghị quyết 40/NQ-HĐND)	1.387.000.000	1.387.000.000			(SN giáo dục tiết kiệm 10% của các đơn vị trường học của TP Biên Hòa)
	Ngân sách phường	Nguồn CCTL của phường đảm bảo thực hiện chính sách tinh giản theo Nghị Định số 178/NĐ-CP	11.743.669.157	11.743.669.157			(Sử dụng nguồn NS địa phương hết mới sử dụng NS cấp trên nên kiểm toán đề nghị hoàn trả nguồn ngân sách trên bổ sung)